

HEALTH STATUS OF WORKERS AT BINH DUONG GARMENT JOINT STOCK COMPANY IN 2024

Pham Nhut Trong^{1*}, Le Nguyen Ha Uyen², Dinh Van Quynh², Nguyen Duy Phong³, Le Dang Quang⁴

¹Nguyen Tat Thanh University - 300A Nguyen Tat Thanh, district 4, Ho Chi Minh city, Vietnam

²Tra Vinh University - 126 Nguyen Thien Thanh, Tra Vinh city, Tra Vinh province, Vietnam

³University of Medicine and Pharmacy at Ho Chi Minh city, 217 Hong Bang, district 5, Ho Chi Minh city, Vietnam

⁴Asian Saigon International Aesthetic and Dental Hospital - 314-316-318 Le Hong Phong, district 10, Ho Chi Minh city, Vietnam

Received: 14/4/2025

Revised: 25/4/2025; Accepted: 06/5/2025

ABSTRACT

Object: This study aimed to describe the health status of workers at Binh Duong Garment Joint Stock Company in 2024.

Method: A descriptive cross-sectional study was conducted from May to October 2024, involving all 1673 employees with available health examination records during the year. Data were retrospectively collected from archived medical records. Diseases and health status were classified according to Decision No.1613/QD-BYT.

Results: Only 14.9% of workers were classified in health grade I (very good), while 13.2% fell into grades IV and V (poor and very poor health). The majority were in grades II and III (71.9%). Male workers had better health than females, with a higher proportion in grade I (23.8% vs. 9%) and lower proportions in grades IV and V ($p < 0.05$). Workers aged ≥ 45 and those working overtime had a significantly higher risk of being in poor health (grades IV and V), whereas those with education beyond high school had a lower risk ($p < 0.05$).

Conclusion: The overall health status of workers remains limited, with a considerable proportion classified as having poor health. Interventions are needed to enhance health care, monitoring, and working conditions, especially for female workers, older employees, and those with overtime workloads.

Keywords: Worker health, garment workers, health classification, Binh Duong.

*Corresponding author

Email: dieuambautin@gmail.com Phone: (+84) 908508694 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD5.2483>



THỰC TRẠNG SỨC KHỎE CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG NĂM 2024

Phạm Nhựt Trọng^{1*}, Lê Nguyễn Hạ Uyên², Đinh Văn Quỳnh², Nguyễn Duy Phong³, Lê Đăng Quang⁴

¹Trường Đại học Nguyễn Tất Thành - 300A Nguyễn Tất Thành, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

²Trường Đại học Trà Vinh - 126 Nguyễn Thiện Thành, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

³Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh - 217 Hồng Bàng, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

⁴Bệnh viện Thẩm mỹ và Nha khoa Quốc tế Asian Sài Gòn - 314-316-318 Lê Hồng Phong, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày nhận bài: 14/4/2025

Ngày chỉnh sửa: 25/4/2025; Ngày duyệt đăng: 06/5/2025

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nghiên cứu được thực hiện nhằm mô tả thực trạng sức khỏe của người lao động tại Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương năm 2024.

Phương pháp: Nghiên cứu cắt ngang mô tả được thực hiện từ tháng 5-10/2024 trên toàn bộ 1673 người lao động có hồ sơ khám sức khỏe trong năm. Dữ liệu được thu thập hồi cứu từ hồ sơ khám sức khỏe lưu trữ tại công ty. Tình trạng bệnh tật và phân loại sức khỏe theo Quyết định 1613/QĐ-BYT.

Kết quả: Tỷ lệ sức khỏe loại I (rất tốt) chỉ đạt 14,9%, trong khi loại IV và V (sức khỏe yếu và rất yếu) chiếm 13,2%, phần lớn người lao động có sức khỏe loại II và III (chiếm 71,9%). Nam giới có sức khỏe tốt hơn nữ, thể hiện qua tỷ lệ loại I cao hơn (23,8% so với 9%) và tỷ lệ loại IV, V thấp hơn ($p < 0,05$). Nhóm ≥ 45 tuổi và lao động tăng ca có nguy cơ sức khỏe kém (loại IV, V) cao hơn; và ngược lại, nhóm có trình độ học vấn trên trung học phổ thông có nguy cơ thấp hơn ($p < 0,05$).

Kết luận: Tình trạng sức khỏe của người lao động còn hạn chế, với tỷ lệ sức khỏe yếu (loại IV và V) là đáng kể. Cần tăng cường các biện pháp chăm sóc, giám sát và cải thiện điều kiện làm việc, đặc biệt cho nhóm nữ, người lớn tuổi và lao động tăng ca.

Từ khóa: Sức khỏe người lao động, công nhân may mặc, phân loại sức khỏe, Bình Dương.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sức khỏe người lao động đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển bền vững của doanh nghiệp và xã hội [1]. Trong ngành may mặc, điều kiện lao động đặc thù như làm việc trong môi trường kín, tiếp xúc với bụi vải, tiếng ồn và cường độ công việc cao có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe công nhân. Nghiên cứu tại Công ty Haivina Kim Liên, Nghệ An năm 2020 cho thấy tỷ lệ mắc bệnh tai mũi họng là 15,3% và bệnh phế quản - phổi là 10,6% trong công nhân may [5]. Tại Công ty Seyang Corporation, tỷ lệ mắc bệnh mũi họng là 24,7%, bệnh phế quản - phổi 14,7%, bệnh về mắt 14,4% và bệnh tim mạch 13% [3].

Tại Việt Nam, có nhiều văn bản quy định, hướng dẫn về thực hiện luật an toàn lao động, tiêu chuẩn về an toàn lao động (Nghị định 39/2016/NĐ-CP, Nghị định 44/2016/NĐ-CP), quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động (Thông tư 19/2016/TT-BYT, Thông tư 28/2016/TT-BYT...). Tuy nhiên, việc tuân thủ và thực hiện các quy chuẩn này tại các doanh nghiệp may mặc vẫn còn nhiều hạn chế nhất định, nhiều công ty may

mặc tại Việt Nam vẫn chưa chú trọng đúng mức đến việc cải thiện môi trường lao động. Những điều kiện làm việc không tốt không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động mà còn gây ra những hậu quả tiêu cực về xã hội và kinh tế [5], [8], [10], [11].

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương là một trong những doanh nghiệp lớn trong ngành may mặc tại thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu cụ thể nào đánh giá thực trạng sức khỏe của người lao động tại công ty này. Do đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu tìm hiểu thực trạng sức khỏe của người lao động tại Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương, nhằm cung cấp thông tin khoa học làm cơ sở cho việc đề xuất các biện pháp bảo vệ sức khỏe cho công nhân.

2. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang mô tả.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện từ tháng 5/2024 đến tháng

*Tác giả liên hệ

Email: dieuambautin@gmail.com Điện thoại: (+84) 908508694 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD5.2483>

10/2024 tại Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

2.3. Đối tượng nghiên cứu

Tất cả 1673 người lao động có hồ sơ khám sức khỏe tại Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương trong năm 2024.

2.4. Nội dung nghiên cứu

Biến số chính của nghiên cứu bao gồm một số đặc điểm chung, đặc điểm bệnh và chỉ số sức khỏe liên quan (chiều cao, cân nặng, BMI) của công nhân, một số bệnh thường gặp và phân loại sức khỏe theo tiêu chí của Quyết định 1613/QĐ-BYT ngày 15/8/1997:

- Loại I (rất tốt): không có bệnh, thể lực tốt, các chỉ số sinh lý bình thường.
- Loại II (tốt): có một số biểu hiện bệnh nhẹ, chức năng cơ thể hầu như bình thường, đủ sức khỏe làm việc bình thường.
- Loại III (trung bình): có bệnh mạn tính mức độ nhẹ hoặc đã điều trị ổn định, thể lực trung bình, có thể làm việc nhẹ hoặc điều chỉnh phù hợp.
- Loại IV (yếu): có bệnh mạn tính tiến triển hoặc bệnh ảnh hưởng rõ đến khả năng lao động, cần hạn chế công việc.
- Loại V (rất yếu): có bệnh nặng, chức năng suy giảm nhiều, không đủ điều kiện làm việc, cần nghỉ điều trị dài hạn hoặc nghỉ hưu.

2.5. Phương pháp thu thập số liệu

Hồi cứu hồ sơ khám sức khỏe của công nhân năm 2024 lưu trữ trong hệ thống quản lý sức khỏe người lao động của công ty. Phân loại sức khỏe người lao động theo

Quyết định số 1613/QĐ-BYT và phân loại bệnh tật theo Quyết định số 4469/QĐ-BYT ngày 28/10/2020 về việc ban hành Bảng phân loại quốc tế mã hóa bệnh tật, nguyên nhân tử vong (ICD-10), Hướng dẫn mã hóa bệnh tật theo ICD-10 tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2.6. Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu được nhập và phân tích bằng phần mềm Stata 15.0 thống kê mô tả qua giá trị trung bình (độ lệch chuẩn), số lượng và tỉ lệ phần trăm. Thống kê phân tích qua các phép kiểm Chi bình phương để so sánh tỉ lệ, ngưỡng giá trị thống kê khi $p < 0,05$.

2.7. Đạo đức nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu đã tuân thủ các quy định từ tuyên ngôn Hensilky, được chấp thuận bởi Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương và được thông qua Hội đồng Xét duyệt đề cương của Trường Đại học Trà Vinh theo Công văn số 4146/QĐ-ĐHTV ngày 09/5/2024.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Khảo sát 1673 công nhân, nhận thấy: tỉ lệ giới nữ cao hơn so với nam (60,3% so với 39,7%); độ tuổi 25-34 tuổi cao nhất với 46,5%, tiếp đến là độ tuổi 35-44 (25,6%), độ tuổi < 25 (19,5%), độ tuổi 45-54 (6,9%) và độ tuổi ≥ 55 (1,4%). Đối tượng nghiên cứu có tuổi trung bình là $32,1 \pm 8,3$. Về học vấn, tỉ lệ trên trung học phổ thông chỉ chiếm 17,3%, tỉ lệ có học vấn trung học cơ sở là cao nhất với 49,8%, còn lại là có học vấn trung học phổ thông với 32,9%. Về thâm niên làm việc, chủ yếu người lao động có thâm niên 5-10 năm (56,1%), tỉ lệ thâm niên dưới 5 năm là 21,3% và trên 10 năm là 22,6%. Đa số người lao động của công ty làm tăng ca (65,7%).

Bảng 1. Thể trạng của công nhân tại công ty (BMI theo tiêu chuẩn của WHO)

Phân loại BMI	Nam		Nữ		Chung	
	n	%	n	%	n	%
Gầy (< 18,5 kg/m ²)	86	13,0	113	11,2	199	11,9
Bình thường (18,5-22,9 kg/m ²)	462	69,6	727	72,1	1189	71,1
Thừa cân (23,0-24,9 kg/m ²)	107	16,1	143	14,2	250	14,9
Béo phì (≥ 25 kg/m ²)	9	1,4	26	2,6	35	2,1
Cộng	664	100,0	1009	100	1673	100

Tỉ lệ công nhân có thể trạng gầy khá cao với 11,9% (ở nam là 13%, cao hơn nữ với 11,2%); trong khi đó tỉ lệ thừa cân hoặc béo phì cao lên đến 17% (thừa cân 14,9% và béo phì 2,1%), tỉ lệ thừa cân ở nam cao hơn nữ (16,1% so với 14,2%), trong khi đó lại có nhiều nữ công nhân mắc béo phì hơn nam (2,6% so với 1,4%).

Bảng 2. Tình trạng một số bệnh lý ở người lao động tại công ty (n = 1673)

Bệnh lý	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Tăng huyết áp	60	3,6
Đái tháo đường	15	0,9
Bệnh lý cột sống - thắt lưng	20	1,2
Hội chứng đau vai gáy	23	1,4

Bệnh lý	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Viêm khớp, viêm đa khớp	5	0,3
Rối loạn tiền đình	38	2,3
Rối loạn giấc ngủ	42	2,5
Trào ngược dạ dày - thực quản	138	8,2
Viêm dạ dày - tá tràng	85	5,1
Viêm mũi, xoang	41	2,5
Viêm da dị ứng	34	2,0
Viêm gan B	8	0,5
Lao phổi cũ	2	0,1
Dấu hiệu, triệu chứng hoặc bệnh lý khác	86	5,1

Trào ngược dạ dày - thực quản là bệnh lý thường gặp nhất ở người lao động tại Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương với 8,2%, tiếp đến là viêm dạ dày - tá tràng với 5,1%. Tỉ lệ tăng huyết áp chiếm 3,6%, viêm mũi xoang 2,5%, rối loạn tiền đình 2,3%, viêm da dị ứng 2%, hội chứng đau vai gáy 1,4%, bệnh lý về cột sống thắt lưng 1,2%. Các bệnh khác chiếm tỉ lệ dưới 1%. Ngoài ra, 5,1% công nhân có các triệu chứng hoặc tiền sử bệnh lý khác.

Bảng 3. Phân loại sức khỏe từ loại II trở lên theo nhóm chuyên khoa (n = 1673)

Loại bệnh	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V	Tổng loại II-V
Thể lực	422 (25,2%)	309 (18,5%)	148 (8,5%)	31 (1,9%)	910 (54,4%)
Răng hàm mặt	1 (0,06%)	102 (6,2%)	36 (2,2%)	11 (0,6%)	150 (9,0%)
Tai mũi họng	52 (3,1%)	0	0	0	52 (3,1%)
Thị lực	534 (31,9%)	1 (0,06%)	1 (0,06%)	0	536 (32,0%)
Nội	411 (24,6%)	295 (17,6%)	6 (0,4%)	0	712 (45,6%)
Da liễu	67 (4,0%)	0	0	0	67 (4,0%)

Về thể lực, có 54,4% trường hợp xếp loại II-V (25,2% loại II, 18,5% loại III, 8,5% loại IV và 1,9% loại V). Về chuyên khoa răng hàm mặt, có 9% loại II-V, hầu hết do giảm sức nhai. Về chuyên khoa tai mũi họng, có 3,1% loại II-V. Về thị lực, có 32% loại II-V, hầu hết được xếp loại II (31,9%). Khám nội khoa thấy 45,6% công nhân xếp loại II-V, trong đó 24,6% xếp loại II và 17,6% xếp loại III. Về da liễu, có 4% loại II-V.

Bảng 4. Tỉ lệ viêm nhiễm phụ khoa ở nữ giới (n = 1009)

Viêm nhiễm phụ khoa	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Có	106	10,5
Không	903	89,5

Tỉ lệ có viêm nhiễm phụ khoa ở người lao động nữ của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương là 10,5%.

Bảng 5. Phân loại tình trạng sức khỏe chung của người lao động tại công ty

Loại	Nam (n = 664)		Nữ (n = 1009)		Chung (n = 1673)	
I	157	23,8	92	9,0	249	14,9
II	236	35,5	386	38,3	622	37,2
III	204	30,7	376	37,3	580	34,7
IV	58	8,7	123	12,2	181	10,8
V	9	1,4	32	3,2	41	2,4

Hơn một nửa công nhân (52,1%) được phân loại sức khỏe từ loại tốt trở lên, trong đó loại rất tốt (loại I) chỉ chiếm 14,9% và loại tốt (loại II) là 37,2%. Tiếp đến là loại trung bình (loại III) 34,7%, có 10,8% người lao động có sức khỏe yếu (loại IV) và đặc biệt có 2,4% xếp loại sức khỏe rất yếu (loại V). Tỉ lệ sức khỏe loại I ở nam cao hơn nữ (23,8% so với 9,0%, $p < 0,05$), trong khi tỉ lệ sức khỏe loại IV và V ở nam cũng ít hơn nữ (8,7% và 1,4% so với 12,2% và 3,2%).

Bảng 6. Phân loại sức khỏe theo đặc điểm người lao động

Đặc điểm		Loại IV và V		Loại I, II, III		OR (95%CI)	p*
		n	%	n	%		
Giới tính	Nữ	155	15,4	854	84,6	1	
	Nam	67	10,1	597	89,9	0,62 (0,45-0,85)	0,002
Nhóm tuổi	< 45 tuổi	176	11,5	1.357	88,5	1	
	≥ 45 tuổi	46	32,9	94	67,1	3,70 (2,50-5,56)	< 0,001
Học vấn	≤ Trung học phổ thông	204	14,7	1180	85,3	1	
	> Trung học phổ thông	18	6,2	271	93,8	0,38 (0,22-0,64)	< 0,001
Tuổi nghề	< 5 năm	46	12,9	310	87,1	1	
	≥ 5 năm	176	11,6	1141	88,4	1,04 (0,73-1,51)	0,827
Tình trạng hôn nhân	Chưa kết hôn	48	13,6	305	86,4	1	
	Đã kết hôn	179	13,5	1146	86,5	0,99 (0,70-1,43)	0,966
Tăng ca	Không	58	10,1	516	89,9	1	
	Có	164	14,9	935	85,1	1,56 (1,12-2,17)	0,006

Ghi chú: *Kiểm định Chi bình phương.

Tỉ lệ phân loại sức khỏe loại IV và V ở nhóm người lao động nữ cao hơn nam (OR = 0,62, 95%CI: 0,45-0,85, $p < 0,05$); người lao động ≥ 45 tuổi có tỉ lệ sức khỏe loại IV và V cao hơn so với nhóm dưới 45 tuổi (OR = 3,70, 95%CI: 2,50-5,56, $p < 0,001$). Người lao động có học vấn trên trung học phổ thông có tỉ lệ sức khỏe loại IV và V thấp hơn so với người có học vấn ≤ trung học phổ thông (OR = 0,38, 95%CI: 0,22-0,64 và $p < 0,001$). Người lao động tăng ca có tỉ lệ sức khỏe loại IV và V cao hơn so với người không tăng ca (OR = 1,56, 95%CI: 1,12-2,17 và $p < 0,05$). Không có mối tương quan có ý nghĩa thống kê giữa tỉ lệ sức khỏe loại IV, V theo tuổi nghề và tình trạng hôn nhân ($p > 0,05$).

4. BÀN LUẬN

Phân tích BMI cho thấy người lao động có thể trạng gầy khá cao với 11,9% (ở nam cao hơn nữ). Điều này phù hợp với nghiên cứu của Lê Thị Hạnh và cộng sự tại khu vực miền Nam: chế độ dinh dưỡng chưa đầy đủ về năng lượng và khẩu phần, đặc biệt đối với lao động nữ [2]. Ngược lại, tỉ lệ thừa cân - béo phì chiếm 17% phản ánh gánh nặng kép về dinh dưỡng trong môi trường lao động [4].

Các bệnh lý thường gặp bao gồm trào ngược dạ dày - thực quản (8,2%), viêm dạ dày - tá tràng (5,1%) và một số bệnh cơ xương khớp, mũi xoang, da liễu. Tỉ lệ bệnh đường tiêu hóa tương đồng với nghiên cứu của Lê Thị Thanh Xuân và cộng sự tại Yên Bái (14,6%) [11]. Đây là bệnh lý liên quan chặt chẽ đến căng thẳng tâm lý, chế độ ăn không hợp lý và thói quen sinh hoạt thiếu khoa học, những yếu tố thường gặp ở nhóm công nhân may mặc, vốn phải làm việc ca kíp và ăn uống thất thường [9]. Trong khi tỉ lệ bệnh tai mũi họng và cơ xương khớp thấp hơn so với các nghiên cứu tại Đồng Nai (21,2% gặp vấn đề về mũi, 16,1% gặp vấn đề về họng) [7] và

tại Thái Nguyên (35% có bệnh về mũi họng) [6] hay tại Nghệ An (15,3% có bệnh ở mũi họng) [5]. Trong nhóm bệnh lý cơ xương khớp, hội chứng đau vai gáy chiếm 1,4%, bệnh lý về cột sống thắt lưng chiếm 1,2%; trong khi đó nghiên cứu tại Thái Nguyên ghi nhận có 7% người lao động mắc bệnh về cơ xương khớp [6], nghiên cứu tại Đồng Nai ghi nhận có đến 49,3% trường hợp có triệu chứng cơ xương khớp [7]. Sự khác biệt có thể do khác nhau về phương pháp thu thập dữ liệu (khai thác hồ sơ so với phỏng vấn trực tiếp trong các nghiên cứu tại Đồng Nai, Nghệ An hay Hưng Yên).

Viêm nhiễm phụ khoa chiếm 10,5% ở nữ công nhân, cao hơn so với một số nghiên cứu trước, như nghiên cứu tại Đồng Nai (6,8%) [7] hay tại Nghệ An (8,6%) [5], có thể do phương pháp đánh giá bằng thăm khám trực tiếp cho độ tin cậy cao hơn.

Bệnh da liễu chiếm 4%, tương đồng với nghiên cứu tại Nghệ An (4,3%) [5], thấp hơn nghiên cứu tại Thái Nguyên (7,2%) [6], cho thấy ảnh hưởng từ môi trường làm việc (bụi vải, hóa chất...).

Phân loại sức khỏe cho thấy chỉ 14,9% người lao động đạt loại I. Trong khi tỉ lệ sức khỏe yếu (loại IV, V) chiếm 13,2%, tương đồng với nghiên cứu tại Hưng Yên (12%) [8] hay nghiên cứu tại Yên Bái (13,4%) [11], cao hơn nghiên cứu tại Đồng Nai (3%) [7]. Tỉ lệ này ở nữ cao hơn nam (15,4% so với 10,1%), phù hợp với các nghiên cứu trước đó [5], [8], [11], do đặc điểm sinh lý, công việc lặp đi lặp lại và gánh nặng gia đình.

Làm việc trong thời gian dài, tuổi đời lớn thì khả năng mắc bệnh lý, bệnh nghề nghiệp sẽ tăng lên [7]. Điều này dẫn đến người lao động ≥ 45 tuổi có nguy cơ sức khỏe yếu cao hơn (OR = 3,70) trong nghiên cứu này. Ngoài ra, học vấn thấp và làm tăng ca cũng liên quan đến sức khỏe kém, phản ánh tác động của điều kiện lao động và trình độ tiếp cận dịch vụ y tế.

Từ các kết quả trên, nghiên cứu này gợi ý rằng doanh nghiệp cần tăng cường các biện pháp như tổ chức khám sức khỏe định kỳ kết hợp khám chuyên khoa cho nhóm có nguy cơ cao (nữ, ≥ 45 tuổi, người làm tăng ca); triển khai tư vấn sức khỏe tại chỗ và cải thiện môi trường làm việc, đặc biệt là kiểm soát bụi vải, tiếng ồn và cường độ lao động. Việc bố trí lại thời gian làm việc hợp lý và đảm bảo thời gian nghỉ ngơi cho người lao động lớn tuổi và lao động nữ cũng là yếu tố cần quan tâm. Những điều này không chỉ góp phần nâng cao sức khỏe người lao động mà còn giúp tăng năng suất lao động và phát triển bền vững doanh nghiệp.

5. KẾT LUẬN

Tình trạng sức khỏe của người lao động còn hạn chế, với tỉ lệ sức khỏe yếu (loại IV và V) là đáng kể. Cần tăng cường các biện pháp chăm sóc, giám sát và cải thiện điều kiện làm việc, đặc biệt cho nhóm lao động nữ, người lớn tuổi và lao động tăng ca.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] World Health Organization. Occupational health: A manual for primary health care workers. Occupational health: a manual for primary health care workers, 2002.
- [2] Lê Thị Hạnh, Đỗ Thị Phương Hà, Phạm Thùy Linh và cộng sự. Thực trạng dinh dưỡng bữa ăn ca của công nhân ngành dệt may và da giày khu vực miền Nam. Tạp chí Y học Việt Nam, 2023, 522 (1), tr. 312-316.
- [3] Nguyễn Ngọc Sơn, Bùi Hoài Nam. Thực trạng sức khỏe của nữ công nhân may Công ty Seyang Corporation Việt Nam tại tỉnh Hà Nam năm 2022 và một số yếu tố liên quan. Tạp chí Y học Việt Nam, 2023, 528 (1), tr. 226-231.
- [4] Pham T, Bui L, Giovannucci E et al. Prevalence of obesity and abdominal obesity and their association with metabolic-related conditions in Vietnamese adults: an analysis of Vietnam STEPS survey 2009 and 2015. The Lancet Regional Health - Western Pacific, 2023, 39.
- [5] Hoàng Thị Giang, Lê Tuấn Anh, Vũ Hải Vinh và cộng sự. Thực trạng điều kiện lao động và sức khỏe công nhân ngành may tại công ty TNHH Haivina Kim Liên, Nghệ An năm 2020. Tạp chí Y học Việt Nam, 2021, 503 (1), tr. 126-132.
- [6] Hoàng Thị Thúy Hà. Thực trạng môi trường, sức khỏe, bệnh tật ở công nhân may Thái Nguyên và hiệu quả một số giải pháp can thiệp, Luận án tiến sĩ y học, Đại học Thái Nguyên, 2015.
- [7] Trịnh Hồng Lân, Nguyễn Phước Ân, Phan Thị Trúc Thủy. Hiện trạng sức khỏe và yếu tố liên quan ở lao động nữ trong ngành may mặc tỉnh Đồng Nai năm 2022. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, 2023, 6 (4), 63-70.
- [8] Bùi Hoài Nam. Nghiên cứu điều kiện lao động, tình trạng sức khỏe và hiệu quả biện pháp huấn luyện an toàn - vệ sinh lao động cho công nhân may công nghiệp tại Hưng Yên, Luận án tiến sĩ, chuyên ngành y tế công cộng, Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương, 2017.
- [9] Lâm Minh Quang, Nguyễn Huỳnh Mai, Đỗ Thị Thu Thảo và cộng sự. Tình trạng căng thẳng và mối liên quan với các yếu tố nghề nghiệp ở người lao động tại Công ty Sài Gòn 2 thành phố Hồ Chí Minh năm 2021. Tạp chí Y học Việt Nam, 2023, 525 (1B), tr. 310-315.
- [10] Nguyễn Đức Trọng, Trình Công Tuấn. Đánh giá một số yếu tố vệ sinh lao động tại một số công ty may thuộc cụm công nghiệp Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, Bình Định năm 2020, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định, 2020.
- [11] Lê Thị Thanh Xuân, Trần Trọng Phúc, Nguyễn Ngọc Anh. Thực trạng sức khỏe người lao động tại một công ty ngành dệt may tỉnh Yên Bái năm 2018. Tạp chí Nghiên cứu y học, 2020, 129 (5), tr. 193-200.